TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1172/2026/DS-PT
Ngày: 27/8/2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Hùng.

Bà Trần Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Cô Lê Thị Thanh Hường - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1388/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 293/2026/DS-ST, ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1393/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1955. Địa chỉ: Tổ G, khu vực Bình Dương B, phường L, thành phố Cần Thơ. *(Có mặt).*

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N: Bà Đặng Phương C, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ theo Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2022. *(Có mặt).*

2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, thành phố Cần Thơ. *(Có mặt).*

3. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1953. Địa chỉ: Tổ G, khu vực Bình Dương B, phường L, thành phố Cần Thơ. *(Vắng mặt).*

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C1: Bà Trần Thị S, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, thành phố Cần Thơ theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2022. *(Có mặt).*

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N1, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ. *(Có mặt).*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Thanh L, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ. *(Có mặt).*

3.2. Bà Võ Thị Bích H, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ. *(Có mặt).*

3.3. Ông Trần Văn T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ. *(Có mặt).*

3.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ. *(Vắng mặt).*

3.5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ. *(Vắng mặt).*

3.6. Bà Nguyễn Kim C2, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số F N, phường T, thành phố Đà Nẵng. *(Vắng mặt).*

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn bà Trần Thị S, bà Trần Thị N, bà Trần Thị C1 trình bày:* Cha bà Trần Thị N là ông Trần Văn H1 chết ngày 09/11/2008 và mẹ là bà Ngô Thị L2 chết ngày 25/02/2011. Sinh thời cha mẹ bà N có 04 người con ruột tên Trần Thị C1, Trần Thị N, Trần Văn N1, Trần Thị S và 01 người con nuôi tên Trần Thị T2. Bà T2 chết ngày 24/9/2022 và có 02 người con là Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Kim C2.

Trong quá trình chung sống cha mẹ bà có tạo lập được tài sản như sau:

1. Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.320 m^2, loại đất Q + T3

2. Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 11, diện tích 424 m^2, loại đất Q

3. Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 11, diện tích 6.264 m^2, loại đất 2L.

Cả ba thửa đất này được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1020 do ông Trần Văn H1 đứng tên. Khi cha mẹ bà N chết không để lại di chúc nên bà N yêu cầu như sau:

Các nguyên đơn bà N, bà S, bà C1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần di sản của cha mẹ để lại như sau:

- Thửa 121 mỗi người yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 60m^2 đất ONT và đất có diện tích 152,8 m^2 đất Q

- Thửa 56 mỗi người yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 1.253 m^2 đất 2L.

** Bị đơn ông Trần Văn N1 trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha, mẹ ông N1 là ông Trần Văn H1 chết năm 2008 và bà Ngô Thị L2 chết năm 2011 để lại. Lúc sinh thời cha, mẹ ông Năm S1 được 04 người con ruột và 01 người con nuôi gồm:

1. Trần Thị N, sinh năm 1955.
2. Trần Thị C1, sinh năm 1953.
3. Trần Thị S, sinh năm 1962.
4. Trần Văn N1, sinh năm 1955
5. Trần Thị T2 là con nuôi, chết 2022. Bà T2 có 02 người con là Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Kim C2.

Lúc sinh thời cha, mẹ ông có tạo lập được khối di sản 19.484 m^2 và đã phân chia đất cho các con, cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị C1 diện tích 3.000m^2.
- Bà Trần Thị N 3.600m^2.
- Bà Trần Thị S 1.500m^2.
- Ông Trần Văn N1 3.800 m^2.

Sau khi được cha mẹ cho đất bà C1, bà N, bà S đã bán hết. Năm 1995, cha mẹ ông tiếp tục tặng cho cha ông Năm với diện tích 1216m^2 được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G, thành phố Cần Thơ. Năm 2005, cha mẹ ông cố 01 phần diện tích đất 600m^2 tại thửa 56, tờ bản đồ số 11 cho ông Nguyễn Văn H2 với số vàng là 04 chỉ 24K. Do cha mẹ ông không có tiền chuộc lại đất nên ông đã chuộc lại phần đất trên với số vàng là 04 chỉ 24K. Đối với phần đất còn lại của thửa số 56, tờ bản đồ số 11, năm 2006, cha mẹ ông tặng cho bà Trần Thị C1 500m^2 và bà Trần Thị S 500m^2. Sau đó bà C1 đã chuyển nhượng lại cho ông N1 với giá 05 chỉ vàng 24K, ông N1 đã giao đủ vàng cho bà C1. Tiếp tục bà Trần Thị S cũng đã chuyển nhượng lại cho ông N1 với giá 04 chỉ vàng 24K, ông N1 đã giao đủ vàng cho bà S. Tuy nhiên, do là anh chị em ruột nên ông không làm giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng và giao vàng không làm biên nhận. Phần diện tích đất còn lại của thửa số 56, tờ bản đồ số 11 đến năm 2008, ông H1 và bà L2 có chuyển nhượng cho ông 04 công tầm 3m với diện tích 5.200m^2, loại đất 2L với giá 5.000.000 đồng. Gia đình ông đã canh tác ổn định phần đất này từ năm 2008 đến nay và không tranh chấp với ai. Việc mua bán có người làm chứng. Ngoài ra khoảng năm 1988 đến năm 1989, bà Trần Thị N vào năn nỉ cha mẹ cho bà mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay vốn Ngân hàng để lấy vốn làm ăn, nhưng cha mẹ ông không đồng ý vì trước đó cha mẹ đã cho đất bà N nhưng bà N đã bán để tiêu xài cá nhân và phần đất còn lại ba, mẹ đã chuyển nhượng cho ông N1 và tặng cho cháu nội là Trần Văn T. Lúc đó, ông N1 là người đang quản lý sử dụng nhưng do bà N năn nỉ, khóc lóc nên cha mẹ ông đã đồng ý giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N để vay vốn tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn quận B, thành phố Cần Thơ. Sau đó, bà N không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi theo quy định nên phía Ngân hàng xuống nhà yêu cầu cha, mẹ ông trả nợ, nếu không sẽ phát mãi tài sản để đảm bảo cho khoản nợ mà bà N đã vay. Do sức khỏe của cha mẹ ông đã yếu, không còn khả năng lao động, nên ông N1 đã vay mượn được 02 cây vàng 24k bán để trả nợ Ngân hàng và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gìn giữ đến ngày hôm nay. Lúc cha mẹ ông già yếu ốm đau các anh, chị em không ai chăm lo, chỉ có gia đình ông chăm sóc, phụng dưỡng lúc về già. Về phần tài sản, cha và mẹ đã phân chia cho các con đầy đủ, không thiếu phần ai, nhưng do không biết gìn giữ, bán tiêu xài cá nhân. Do đó, ông N1 yêu cầu như sau:

- Công nhận và ổn định cho ông Trần Văn N1 diện tích 511,7m^2, loại đất CLN tại thửa 196, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ) theo bản trích đo địa chính số 07-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Công nhận và ổn định cho ông Trần Văn N1 diện tích 6264,0 m^2, loại đất LUA tại thửa 56, và diện tích 1022,6m^2 loại đất ONT+CLN tại thửa 121 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo bản trích đo địa chính số 08-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Buộc bà Trần Thị N, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị S trả lại số tiền ông đã trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quận B, thành phố Cần Thơ để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15.000.000 tương đương 02 cây vàng 24K cùng thời điểm năm 1988 đến năm 1889 và số vàng 04 chỉ vàng 24K chuộc đất khi cố.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông bà Võ Thị Bích H trình bày như sau:* Bà H là vợ của ông Trần Văn N1. Hiện tại, vợ chồng bà đang ở và canh tác trên phần đất ông Trần Văn H1 đang đứng tên. Phần đất này khi ông H1 còn sống đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà với diện tích 7.416 m^2, gồm:

- Năm 2006, ông H1 cho bà C1 500m^2 đất và bà C1 đã chuyển nhượng phần đất này cho vợ chồng bà với giá 05 chỉ vàng 24K. Vợ chồng bà đã trả đủ tiền và canh tác trên phần đất này từ đó đến nay.

- Năm 2006, ông H1 cho bà Trần Thị S 500m^2 đất và bà S đã chuyển nhượng phần đất này cho vợ chồng bà với giá 04 chỉ vàng 24K. Vợ chồng bà đã trả đủ tiền và canh tác trên phần đất này từ trước đến nay.

- Ngày 02/01/2005, ông Trần Văn H1 có cố cho ông Nguyễn Văn H2 600m^2 đất ruộng. Vợ chồng bà cũng đã chuộc lại phần đất này. Ngày 28/01/2008, vợ chồng bà chuyển nhượng của ông H1 4 công đất tầm 3m, diện tích là 5.200m^2.

- Phần đất vườn 1.216 m^2, ông H1 đã cho vợ chồng bà vào năm 1995, tờ cho đất được Ủy ban nhân dân xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ xác nhận.

- Năm 1998 đến năm 1999, bà Trần Thị N đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn H1 để thế chấp tại Ngân hàng N chi nhánh quận B, thành phố Cần Thơ, sau đó vợ chồng bà đã chuộc bằng 20 chỉ vàng 24K.

Do đó, bà H yêu cầu Tòa án công nhận phần đất trên cho vợ chồng bà và yêu cầu các nguyên đơn trả cho vợ chồng bà số tiền vợ chồng bà đã trả để trả nợ vay tại Ngân hàng N chi nhánh quận B, thành phố Cần Thơ. Về cây trồng trên đất phải bồi thường cho bà đúng quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh L trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn N1.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* Bà Nguyễn Thị L1 là vợ của ông Trần Thanh L. Bà L1 và ông L kết hôn năm 2010. Hiện tại vợ chồng ông L cùng gia đình đang quản lý, sử dụng, canh tác ổn định, lâu dài trên phần đất tranh chấp. Bà L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất này cha chồng bà đã nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn H1 từ năm 2008 và canh tác ổn định cho đến nay. Do đó, bà L1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T như sau:* Ông T là con của ông Trần Văn N1 và bà Võ Thị Bích H, là cháu nội của ông Trần Văn H1 và bà Ngô Thị L2. Trước khi chết thì ông bà nội có lập di chúc ngày 28/01/2008, theo đó ông bà nội để lại cho ông T diện tích 7.584m^2 đất ruộng và vườn, thổ cư là 300m^2. Việc ông bà nội ông để lại di chúc thì tất cả cô và cha, mẹ ông đều biết rõ và không có ai tranh chấp vì đây là tài sản của riêng ông bà nội chứ không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Tờ di chúc lập ngày 28/01/2008 trên thực tế đất ông T được nhận chỉ khoảng 4.000m^2 đất ruộng và 300m^2 đất thổ cư và 200m^2 đất vườn nên ông chỉ yêu cầu Tòa án công nhận và ổn định cho ông diện tích đất nêu trên, phần còn lại ông H1 và bà L2 đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn N1 nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ông bà nội chết, do điều kiện khó khăn nên ông không làm thủ tục thừa kế được, tất cả đất đai, giấy tờ đất, di chúc đều do ông N1 và ông T trực tiếp quản lý, không ai tranh chấp. Do đó, ông T yêu cầu như sau:

- Tuyên bố di chúc được lập ngày 28/01/2008 của ông Trần Văn H1 và bà Ngô Thị L2 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

- Chia di sản thừa kế theo di chúc được lập ngày 28/01/2008 của ông Trần Văn H1 và bà Ngô Thị L2 với diện tích 4.000m^2 loại đất LUC tại thửa 56, tờ bản đồ số 11 và phần diện tích đất 300m^2 đất thổ cư, phần diện tích đất 200m^2 đất CLN tại thửa 121 tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo bản trích đo địa chính số 07-2025; số 08 - 2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố C.

- Công nhận và ổn định cho ông Trần Văn T diện tích diện tích 4.000m^2 loại đất LUC tại thửa 56, tờ bản đồ số 11 và phần diện tích đất 300m^2 đất thổ cư, phần diện tích đất 200 m^2 đất CLN tại thửa 121 tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo bản trích đo địa chính số 07-2025; số 08 - 2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố C.

- Công nhận và ổn định cho ông Trần Văn T diện tích diện tích 511.7m^2 loại đất CLN tại thửa 196, tọa lạc ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo bản trích đo địa chính số 07-2025; số 08 - 2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Kim C2 trình bày:* Bà Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Kim C2 là những người thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị T2 sinh năm 1949 chết ngày 24/09/2022 theo giấy báo tử số 120/TLKKT-BS. Đồng thời bà Trần Thị T2 là con của ông Trần Văn H1 và bà Ngô Thị L2. Di sản của ông Trần Văn H1 để lại căn cứ theo phiếu cung cấp thông tin số 430 /CNVPĐKĐĐ ngày 29/09/2021. Bà Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Kim C2 tự nguyện từ chối nhận phần quyền hưởng di sản thừa kế nêu trên.

* Sự việc được Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 293/2026/DS-ST, ngày 29/4/2026, đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn N1. Cụ thể:

+ Nguyên đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C1 mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế với giá trị đất của 75m^2 trong 300m^2 (đất ONT) tại thửa đất số 121, đất tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo Trích đo bản đồ địa chính số 08-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là 29.250.000 đồng (hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Nguyên đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C1 mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế với giá trị đất của 1.566m^2 trong 6264m^2 (đất LUC) tại thửa đất số 56, đất tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo Trích đo bản đồ địa chính số 08-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là 203.580.000 đồng.

+ Công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn ông Trần Văn N1 tại thửa đất số 56, diện tích 6264m^2, loại đất LUC, đất tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo Trích đo bản đồ địa chính số 08-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C và một phần thửa đất số 121, diện tích 300m^2, loại đất ONT đất tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo Trích đo bản đồ địa chính số 08-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Buộc bị đơn ông Trần Văn N1 trả lại giá trị kỷ phần thừa kế tại các thửa đất này

cho nguyên đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C1 với mỗi người là 232.830.000 đồng.

+ Công nhận cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C1, ông Trần Văn N1 thửa đất số 196, diện tích 511,7m^2, loại đất ONT, đất tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo Trích đo bản đồ địa chính số 07-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

+ Công nhận cho ông Trần Văn N1 một phần thửa đất số 121, diện tích 1022,6m^2, loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ theo Trích đo bản đồ địa chính số 08-2025 ngày 14/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

+ Buộc các nguyên đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C1 mỗi người trả lại cho ông Trần Văn N1 01 (một) chỉ vàng 24K.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn N1 về việc buộc bà Trần Thị N, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị S trả lại số tiền ông N1 đã trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quận B, thành phố Cần Thơ để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15.000.000 đồng tương đương 2 cây vàng 24K cùng thời điểm năm 1988 đến năm 1889

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 11/5/2026, bị đơn ông Trần Văn N1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bà Trần Thị N chịu trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 15.000.000 và tính lãi từ bà N vay cho đến nay.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và

Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1, bà T1 và bà C2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 tham gia phiên toà nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả lại số tiền 15.000.000 đồng và tính lãi suất từ ngày vay cho đến nay. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tại cấp sơ thẩm bị đơn ông N1 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy Tòa án cấp thẩm đã thu thập chứng cứ bằng cách gửi Công văn số 75/CV.TA ngày 19/9/2025 để yêu cầu về việc Ngân hàng N chi nhánh B hỗ trợ mượn bản chính hợp đồng thế chấp và cung cấp thông tin vay vốn. Tuy nhiên, trong Văn bản phúc đáp đề ngày 08/4/2026 Ngân hàng N chi nhánh B trả lời là do khách hàng vay trả nợ đã trên 20 năm những thông tin cung cấp để tìm hồ sơ khoản vay của khách hàng là bà Trần Thị N không có ngày, tháng, năm tất toán của khoản vay nên Ngân hàng không tìm được bản chính hợp đồng thế chấp và cung cấp thông tin vay vốn đầy đủ theo yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng không có cung cấp các tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của bị đơn.

[4]. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn cho rằng người vay là Trần Thị N, không phải ông H1 và bà L2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền cho ông N1 khởi kiện bà N trả số tiền trên thành vụ kiện khác khi ông N1 có yêu cầu.

[5]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên bị đơn là người cao tuổi và có yêu cầu được miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Các phần khác của quyết định Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn điểm đ khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N1 về việc buộc bà Trần Thị N chịu trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 15.000.000 đồng và tính lãi từ vay cho đến nay.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 293/2026/DS-ST, ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cần Thơ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn N1 được miễn án phí theo quy định pháp luật.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8 Luật Thi hành án dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 3-Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 3-Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 3-Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HSVA.

Nguyễn Quốc Định